

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2023/DS-ST

Ngày: 04 tháng 10 năm 2023

“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Đỉnh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Như Quang
2. Ông Phan Đình Xiềng

- Thư ký phiên tòa: Ông Vương Tấn Lập – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Hùng – Kiểm sát viên;

Trong ngày 04 tháng 10 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2023/TLST-DS ngày 28/4/2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2023/QĐXXST-DS, ngày 17/8/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Trọng L; địa chỉ: Số nhà H, tổ C phường Bá, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H; địa chỉ: Thôn L, xã K, huyện D, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Trần Văn C; địa chỉ: Thôn D, xã K, huyện G, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn Lê Trọng L và người đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngày 27/5/2019, ông Lê Trọng L có cho ông Trần Văn C vay tiền theo “Hợp đồng mượn tiền”, số tiền vay là 20.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, thời hạn vay đến ngày 27/5/2020. Hai bên thỏa thuận ông C trả góp hàng tháng là 2.380.000 đồng bao gồm cả tiền gốc và tiền lãi. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông C đã thanh toán được 06 kỳ đầu tiên gồm tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày 27/11/2019, sau đó không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như đã thỏa thuận trong hợp đồng. Do vậy, ông L khởi kiện yêu cầu ông C phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông L gồm tiền nợ gốc và tiền lãi từ ngày 28/11/2019 đến nay theo quy định của pháp luật.

2. Tòa án đã thực hiện tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng để triệu tập bị đơn Trần Văn C đến làm việc liên quan đến vụ án và cung cấp chứng cứ để chứng minh nhưng ông C cố tình trốn tránh, không có mặt theo Giấy triệu tập và không cung cấp chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án. Do vậy, hồ sơ không có lời khai của ông C.

3. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã giao nộp các tài liệu, chứng cứ: 01 Hợp đồng mượn tiền ghi ngày 27/5/2019; bị đơn không giao nộp tài liệu, chứng cứ; Tòa án thu thập chứng cứ là biên bản xác minh ngày 28/4/2023, biên bản lấy lời khai đương sự ngày 06/6/2023.

4. Phát biểu ý kiến tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát khẳng định trong quá trình giải quyết vụ án những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật; Tại phiên tòa Hội đồng xét xử cũng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng kể từ khi bắt đầu phiên tòa cho đến trước khi nghị án; Đối với bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn toàn bộ số tiền nợ tính đến ngày 04/10/2023 là 16.483.894 đồng và buộc bị đơn phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn phù hợp với quy định của pháp luật, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại các Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết. Trong quá trình giải quyết vụ án những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật; Đối với bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn cố tình trốn tránh, không có mặt theo giấy triệu tập, không cung cấp chứng cứ nên phải chịu trách nhiệm về việc không chứng minh được và Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt.

[2] Về hợp đồng vay tiền: Chứng cứ ông Lê Trọng L cung cấp là “Hợp đồng mượn tiền” đã thể hiện rõ ngày 27/5/2019 ông L có cho ông C vay số tiền vay là 20.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, thời hạn vay đến ngày 27/5/2020. Hai bên thỏa thuận ông C trả góp hàng tháng là 2.380.000 đồng bao gồm cả tiền gốc và tiền lãi. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông C đã thanh toán được 06 kỳ đầu tiên gồm tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày 27/11/2019, sau đó không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Ông C không có ý kiến gì phản đối các chứng cứ mà ông L đã cung cấp nên đây là vấn đề không phải chứng minh.

[3] Về nghĩa vụ trả nợ: Tại “Hợp đồng mượn tiền” là hợp đồng dân sự, không phải là hợp đồng tín dụng, hai bên thỏa thuận lãi suất 5%/tháng nên đây là hợp đồng vay có lãi, mức lãi suất hai bên thỏa thuận là 5%/tháng tương đương 60%/năm, vượt quá lãi suất giới hạn là 20%/năm theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự nên mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực. Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại Điều 5 và Điều 9 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao “Hướng dẫn về áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm” để tính lại lãi suất và các khoản tiền mà ông C phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông L như sau: Lời khai của ông L khẳng định ông C đã thanh toán 06 kỳ theo hợp đồng đến hết ngày 27/11/2019 (Bút lục số 39) với tổng số tiền nợ gốc được tính là 9.390.831 đồng, tiền lãi được tính là 4.892.866 đồng. Tuy nhiên, theo quy định của pháp luật thì số tiền lãi ông C phải trả là $20.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 06 \text{ tháng} = 1.992.000$

đồng. Như vậy số tiền lãi ông C đã trả vượt quá tiền lãi theo quy định được trừ vào số tiền nợ gốc là 4.892.866 đồng - 1.992.000 đồng = 2.900.866 đồng. Tiền gốc ông C còn nợ ông L đến hết ngày 27/11/2019 là 20.000.000 đồng – 9.390.831 đồng – 2.900.866 đồng = 7.708.303 đồng.

Các khoản tiền mà ông C phải trả cho ông L gồm: Tiền nợ gốc là 7.708.303 đồng; tiền lãi trên nợ gốc trong hạn là 7.708.303 đồng x 1,66%/tháng x 06 tháng = 767.747 đồng; lãi trên nợ gốc quá hạn là 7.708.303 đồng x 2,5%/tháng x 40 tháng + 7.708.303 đồng x 0,08%/ngày x 07 ngày = 7.751.469 đồng; lãi trên nợ lãi chưa trả 767.747 đồng x 0,83%/tháng x 40 tháng + 767.747 đồng x 0,0276%/ngày x 07 ngày = 256.375 đồng; Tổng cộng là 16.483.894 đồng.

[4] Về án phí: Bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận; Bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Điều 144, Điều 147, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Áp dụng Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật Dân sự;
- Áp dụng Điều 26 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Trọng L.

Buộc ông Trần Văn C phải trả cho ông Lê Trọng L toàn bộ số tiền nợ tính đến ngày 04/10/2023 là 16.483.894 đồng (mười sáu triệu bốn trăm tám mươi ba nghìn tám trăm Cn mươi bốn đồng). Trong đó nợ gốc là 7.708.303 đồng (bảy triệu bảy trăm không tám nghìn ba trăm không ba đồng), lãi trên nợ gốc trong hạn là 767.747 đồng (bảy trăm sáu mươi bảy nghìn bảy trăm bốn mươi bảy đồng), lãi trên nợ gốc quá hạn là 7.751.469 đồng (bảy triệu bảy trăm năm mươi một nghìn bốn trăm sáu mươi Cn đồng), lãi trên nợ lãi chưa trả là 256.375 đồng (hai trăm năm mươi sáu nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Buộc ông Trần Văn C phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 824.195 đồng (tám trăm hai mươi bốn nghìn một trăm Cn mươi lăm đồng); Trả lại cho ông Lê Trọng L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 546.925 đồng (năm trăm bốn mươi sáu nghìn Cn trăm hai mươi lăm đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008870 ngày 27/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Gia Lai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo Bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện G;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(ĐÃ KÝ)**

Lê Văn Đính